

VÀI NÉT VỀ TÁC PHẨM *DƯƠNG SỰ THỦY MẠT*

Trong *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* của Trần Văn Giáp, do Thư viện Quốc gia Việt Nam xuất bản năm 1970 cho biết:

“*Dương sự thủy mạt* (洋事始末) 1 cuốn; không ghi tên tác giả; sách chép tay, giấy bản thường (28x16cm) 156 tờ, tờ 2 trang, chữ viết thảo xấu và nhiều chữ không đúng cách viết nên khó đọc.

“Trước hết về hình thức, ngay đầu trang mặt sách, đề tên sách có chưa rõ “sách chép xong ngày 26 tháng 2 năm 1962, do Hoàng Hải chép”, có đóng dấu, nhưng không nói chép từ sách nào hay từ tủ sách của người nào. Trang cuối sách (tờ 156) có ghi tên hai người kiểm duyệt: Nguyễn Khắc Xương và Nguyễn Tấn Minh. Việc kiểm duyệt làm xong ngày 08/3/1962. Cả hai người đều đỗ tú tài và làm thừa phái dưới thời Pháp thuộc. Việc kiểm duyệt tuy có vẻ cẩn thận, nhưng vẫn còn nhiều chữ chữa sai và chấm câu cũng vậy, không hoàn toàn bảo đảm.

“Sách chép các việc người Pháp đến xâm lược đánh chiếm nước ta; chép các việc xảy ra từ năm Đinh Mùi, mùa xuân tháng 2, niên hiệu Thiệu Trị thứ bảy (1847) việc hai chiến thuyền Pháp vào Đà Nẵng. Phần chữ son ở đầu trang đã chưa không chính xác “thuyền người Tây đến nước ta lần đầu.” Thân sách: từ tờ 1 đến 146 chép bắt đầu từ năm 1847 như đã nói trên. Tờ cuối (tờ 146) chép đến tháng 11 năm Đồng Khánh thứ ba (1887). Đoạn này chép các việc người Pháp đưa vua Hàm Nghi sang đày ở An- giê- ri, việc trợ cấp cho Hàm Nghi do triều đình Huế chịu trả và một vài việc về tổ chức Nha Kinh lược Bắc Kỳ. Sau cùng từ tờ 147 đến 150 chép bản điều ước – bản dịch chữ Hán – giữa triều đình Huế và Pháp. Điều ước đề ngày 15/3/1874, gồm 22 khoản. Tờ 151 đến 156 chép một bản điều ước khác – bản dịch chữ Hán – giữa triều đình Huế và Pháp đề ngày 31/8/1874, gồm 29 khoản.

“Ngoài ra ở trên đầu một số trang có tiêu đề bằng chữ son một số việc lớn chép trong sách:

“Tờ 1: Việc chiến thuyền Tây đến nước ta trước nhất. Tờ 8: thời Tự Đức chiến thuyền Tây lại đến Đà Nẵng. Tờ 13: thành Gia Định bị hãm. Tờ 29b: thành lớn ở Gia Định không giữ nổi. Tờ 30: Nguyễn Bá Nghi được sung làm Khâm sai đại thần ở Biên Hòa. Tờ 40: chia cho ở từng nơi, bọn dân theo đạo Thiên Chúa và theo giặc – gọi là tù dân. Tờ 41: thành Biên Hòa bị hãm. Tờ 45: thành Vĩnh Long bị hãm. Tờ 47: gọi sứ thần

bàn việc hòa giải. Tờ 48b: cắt cho Pháp ba tỉnh: Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và hòa ước 12 khoản – cùng Pháp và Y-pha-nho ngày 09/5 năm Nhâm Tuất (1862). Tờ 50: tha bổng tù dân. Tờ 51: tạm mở Sứ quán Pháp ở Huế. Tờ 82: quan Kinh lược Nguyễn Chánh đóng ở đất Sơn Tây. Tờ 83: triệt bỏ đoàn quân Lưu Vĩnh Phúc. Sung Nguyễn Hữu Độ làm Tĩnh biên (phó sứ). Tờ 86: quân Mãn Thanh đóng nhiều ở nội địa - giáp biên giới Trung Quốc và Việt Nam. Tờ 86: Trương Quang Đản dâng sớ xin đánh Pháp. Tờ 88: thư của Lý Hồng Chương gửi tới; thành Nam Định bị hãm. Tờ 94: quan quân nhà Thanh đóng nhiều ở Bắc Kỳ. Tờ 93: chiến thắng ở Cầu Giấy. Tờ 99: triệt quân thứ Bắc Kỳ về; quân Pháp kéo lại đánh Sơn Tây. Tờ 102: tướng Mi-lô Pháp đánh thua quân Thanh ở tỉnh Bắc. Tờ 103: quân Pháp đóng ở Tuyên Quang. Tờ 104: hòa ước 19 khoản, ngày 06/6/1874. Tờ 105: quân Thanh đánh thua quân Pháp ở Lạng Sơn. Tờ 110: Kinh thành Huế bị mất. Tôn Thất Thuyết đem vua Hàm Nghi chạy ra phía bắc. Tờ 114: Nguyễn Hữu Độ, Phan Đình Bình từ Bắc Kỳ về kinh bàn với quân Pháp đón lập Kiên Giang quận công lên làm vua (Đồng Khánh). Tờ 122: Toàn quyền Pháp nghĩ ba điều lệ đem thi hành. Tờ 124: vua Đồng Khánh về kinh. Tờ 125b: sai Nguyễn Hữu Độ ra Bắc Kỳ bàn bạc mọi việc. Tờ 130b: đặt trường học chữ Pháp tiếng Pháp. Tờ 131b: bàn thêm bốn điều về trộm cướp. Tờ 135b: duyệt binh trước cửa Ngọ Môn.

“Sách *Dương sự thủy mạt* mới xem qua phần nhiều tưởng là trích lược ở bộ Đại Nam thực lục. Nhưng xem kỹ sẽ thấy sách này có ghi chép một số việc lật vật không có trong thực lục. Vậy ta có thể coi sách này là một bộ dã sử về thời quân Pháp mới xâm lược nước ta, tiếc rằng không biết rõ tên người biên soạn.”

Trên trang mạng *Văn hóa Nghệ An*, thứ bảy, ngày 25 tháng 12 năm 2010 có đăng bài “Văn bản DƯƠNG SỰ THỦY MẠT và quan hệ của chúng với ĐẠI NAM THỰC LỤC” của Vu Hướng Đông. Bài viết cho biết tác giả đã: “sang nghiên cứu ở Hà Nội mấy tháng, tôi lại có điều kiện tiến hành khảo sát văn bản của bộ sử liệu này và quan hệ của chúng với *Đại Nam thực lục*, nay xin nêu những kết quả đã khảo sát, mong được sự chỉ giáo của các nhà nghiên cứu.

“1. Văn bản, niên đại và tác giả của *Dương sự thủy mạt*: *Thủy mạt* ra đời khoảng cuối thế kỷ XIX về sau, có lẽ chỉ được lưu truyền qua bản chép tay và các bản sao, chưa được khắc in, 3 bản đã biết đều không ghi họ tên tác giả, có thể do nguyên bản chép tay đã thiếu các phần tựa, bạt... nên rất khó căn cứ vào bản sao chép hiện còn để đoán định tác giả và niên đại cụ thể của sách. *Thủy mạt* chủ yếu ghi chép theo lối biên niên (...). Việc ghi chép sự kiện trong khoảng thời gian hơn 40 năm ấy, có khi lấy, có khi bỏ, có sự kiện tường tận, có sự kiện sơ lược. Từ niên đại kết thúc ghi chép sự kiện, chúng ta có thể sơ bộ biết được thời gian sách soạn xong là sau năm 1888.

“Chúng tôi đã thấy có 3 bản *Thủy mạt*, tình hình cụ thể như sau:

“*Một là* “Bản Hoàng Hải” của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.2373, sao chép trên giấy trắng thông thường, gồm 156 tờ, vốn không ghi số tờ. Mỗi tờ 2 mặt, mỗi mặt 8 dòng, mỗi dòng từ 18 đến 20 chữ, dòng ghép rất nhiều, chữ viết theo lối thảo (...). Từ tình hình thời gian, họ tên người kiểm duyệt ghi ở cuối quyển đều dùng bút mực và kiểu chữ thống nhất với chính văn, nhưng nhận xét ở lề sách và sửa chữa ở chính văn lại dùng bút son, kiểu chữ cũng khác, thì thấy, nhận xét ở lề sách, sửa chữa chính văn và chấm câu có thể là do người khác làm. Thứ hai, từ dấu tàng thư đóng trên trang tên sách có thể biết, sau khi sao chép vào những năm 60 của thế kỷ XX, bản sao này sớm nhất có thể do Thư viện Khoa học Xã hội thu giữ, sau chuyển đến Viện Nghiên cứu Hán Nôm lưu giữ, vẫn còn mấy dấu niên đại kiểm duyệt của đơn vị tàng thư, sớm nhất là năm 1967. Những dấu tàng thư và dấu niên đại này đã cung cấp thông tin cho người đọc. Sau khi khảo sát quá trình lưu truyền và thời gian của bản sao sách này, chúng tôi cho rằng, bản của Viện Nghiên cứu Hán Nôm có thể chính là nguyên bản bản Hoàng Hải mà Trần Văn Giáp đã thấy.

“*Hai là* bản của Phòng Tư liệu Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội cũ, (nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn). Bản này ký hiệu là Hv.246, sao chép trên giấy kẻ ô dọc để in ván gỗ, lề giữa có 4 chữ “Long Cương tàng bản”, trong lề giữa còn ghi niên hiệu các sự kiện xảy ra ở trang đó, như “Thiệu Trị năm thứ 7”, “Tự Đức năm thứ 9”... Bản này viết theo lối hành thảo, chữ viết khỏe đẹp, thanh thoát, nhưng nét chữ không thống nhất, hình như không phải do một người viết. Toàn sách có 146 tờ, 292 mặt, mỗi mặt 8 dòng, mỗi dòng từ 21 đến 25 chữ. Những điều ước, văn thư thương lượng giữa Việt Nam và Pháp, một số tên người, tên đất và chú thích chép ở bản này đều ghi bằng chữ nhỏ, xen vào giữa dòng. Trong sách có không ít chữ thông tục và chữ kiêng húy, như để kiêng húy Thánh Tổ hoàng hậu triều Nguyễn họ Hồ, dùng chữ “hư” thay chữ “thực”, kiêng húy của Nguyễn Phúc Thì (vua Tự Đức), dùng chữ “thìn” thay chữ “thì”... Từ 4 chữ “Long Cương tàng bản” có thể biết, bản này do thư viện Long Cương, vốn là tàng thư của Cao Xuân Dục sao chép. Cao Xuân Dục là một học giả nổi tiếng, một vị quan ở hậu kỳ triều Nguyễn, có tàng thư rất phong phú. Để giáo dục thế hệ sau, ông đã thuê người sao chép số lượng lớn sách vở, có cống hiến không nhỏ trong việc bảo tồn văn hiến cổ tịch Việt Nam. Bản này chắc là sách do ông thuê người sao chép. Bản này đã được học giả Trần Lê Hữu dịch sang tiếng Việt từ rất sớm (dịch xong ngày 20 tháng 10 năm 1964), hiện bản dịch cũng lưu giữ ở Phòng Tư liệu Khoa Sử của trường này, ký hiệu Vt.30. Nhưng đáng tiếc chỉ còn tập 2. Nếu còn tập 1, chúng ta có thể biết được nhiều thông tin và nghiên cứu tác phẩm này của ông và đồng nghiệp.

“*Thứ ba là* bản sao của Viện Sử học, thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, ký hiệu Hv.418/1-2, sao chép bằng bút sắt, chữ viết khá đều đặn, rất dễ đọc. Bản sao này gồm 152 tờ, chú thích ngắn gọn, bằng chữ nhỏ viết xen vào giữa dòng,

còn những văn thương thuyết khá dài giữa hai bên Việt-Pháp thì chép vào trong dấu ngoặc đơn, cuối sách chú rõ: “Chép theo nguyên bản của Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu VHV.2373”. “Chép xong tháng 5 năm 1965”, không thấy có thông tin họ tên người sao chép. Như vậy bản sao này là chép theo bản của Thư viện Khoa học xã hội, cũng tức là bản Hoàng Hải, nhưng bản này lại không có những nhận xét bên lề như bản Hoàng Hải. Điều này cũng có thể, từ một mặt khác, chứng minh cho suy đoán của chúng tôi về nhận xét và lời chú của bản Hoàng Hải có lẽ do người khác thêm vào. Đương nhiên, cũng không thể hoàn toàn loại trừ khả năng người sao chép đã lược bỏ lời nhận xét ở lề sách, xét từ thời gian sao chép, đây là một bản sao xuất hiện muộn nhất.

“Mấy văn bản này đều có ưu điểm riêng. Lời nhận xét bên lề của bản Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội cũ và bản Viện Nghiên cứu Hán Nôm, thực tế là những tiêu đề nhỏ, nêu ra những sự kiện quan trọng được ghi trong sách. Bản của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội còn dùng niên hiệu triều Nguyễn nêu rõ niên đại xảy ra các sự kiện ghi trong trang ở lề giữa sách; giúp người đọc tra tìm nội dung trong sách; nhưng bài số xin đánh của Hoàng Tá Viêm, nội dung rối rắm, khó hiểu, còn bản của Viện Sử học thì không có sai sót này, sử dụng tiện lợi hơn.

“Trong 3 văn bản này, bản của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội cũ, cũng tức là tàng bản Cao Xuân Dục là văn bản xuất hiện tương đối sớm, còn bản Hoàng Hải và bản của Viện Sử học là bản sao, xuất hiện từ những năm 60 của thế kỷ XX. Chúng tôi cho rằng, *Thủy mạt* là trích biên từ bộ sử nhà nước của triều Nguyễn - bộ *Đại Nam thực lục* (dưới đây gọi tắt là *Thực lục*). Nếu vậy có thể suy đoán rằng, thời gian soạn sách này vào khoảng từ năm 1909 đến năm 1962, vì phần ghi chép về thời kỳ Tự Đức đến Đồng Khánh trong kỷ thứ 4, thứ 5, thứ 6 của *Thực lục chính biên* lần lượt hoàn thành vào các năm 1894, 1900, 1909. Rất có thể *Thủy mạt* được biên soạn thành sách từ đầu thế kỷ XX đến những năm 60 của cùng thế kỷ.

“Chúng ta biết rằng, đầu thế kỷ XX là thời kỳ ý thức dân tộc và phong trào chống Pháp của Việt Nam dâng cao. Đứng trước sự xâm lược của Pháp và ách thống trị thực dân, nhiều học giả và các bậc chí sĩ đã rong ruổi để lo cứu nước, vì thế có người chú ý tới “Dương sự” là lẽ tự nhiên. Chúng ta còn biết, Cao Xuân Dục mất năm 1923, rất nhiều bản sao chép của thư viện Long Cương được hoàn thành trước khi ông mất. Theo đó, chúng tôi có thể suy đoán thêm một bước là, *Thủy mạt* được biên soạn khoảng hai mươi năm đầu thế kỷ XX. Nếu suy luận như vậy, thì có thể cho rằng Cao Xuân Dục có quan hệ mật thiết nhất với *Thủy mạt* hay không? Thậm chí là người biên soạn nguyên bản chép tay? Nhưng chỉ vì là trích lục từ *Thực lục* nên không ghi tên?

“2. Về những ghi chép ở quyển đầu của bản Đại học Tổng hợp Hà Nội: Trong nghiên cứu văn hiến cổ tịch, những tự, bạt, đề từ ở quyển đầu và những lời bình, lời phê, chú thích ở quyển giữa đều có ý nghĩa quan trọng đối với việc tìm hiểu biên soạn sách

cổ và lưu truyền bản sao. Trong mấy văn bản của *Thủy mạt*, ở quyền đầu của bản Đại học Tổng hợp Hà Nội cũ có 2 trang ghi chép mà ở hai bản kia đều không có. Những ghi chép này mang tính chất gì, có quan hệ gì với chính văn, có giá trị đối với việc tìm hiểu các bản sao của *Thủy mạt* hay không? Rất đáng được chú ý.”

Sau đó Vu Hường Đông đã trích dịch hai trang, và khảo chú, so sánh chi tiết, nhằm tìm sự đồng dạng và khác biệt, rồi kết luận: “Đoạn ghi chép này nói về việc tuyển chọn nhân tài và ý nghĩa quan trọng của chúng đối với quốc gia, nhưng tôi cho rằng 2 trang ghi chép ấy hầu như không có quan hệ gì với chính văn của *Thủy mạt*, rất có thể là đoạn văn chép lẫn vào, càng không nên cho là lời tựa của sách *Thủy mạt*. Có người cho rằng, do thực dân Pháp xâm lược, triều đình họ Nguyễn rất cần tuyển chọn nhân tài để chống ngoại xâm, đoạn văn này chính là trình bày vấn đề tuyển chọn nhân tài, nên được đưa vào quyền đầu làm lời tựa (Xem: Lư Tiểu Lợi, “Nghiên cứu bước đầu về *Dương sự thủy mạt*”, Luận văn nghiên cứu thạc sĩ Đại học Trịnh Châu năm 1995, chú của VHD). Tôi không đồng ý cách nhìn này. Thứ nhất, rõ ràng 2 trang văn tự này có dạng tương tự quyền thi trả lời sách vấn trong khoa cử. Trên quyền thi đã nêu rõ người ứng thi là Nguyễn Huy Tuân, quê quán cũng đã nói rõ, “Hàn thập tứ hiệu” là số hiệu theo thiên tự văn của thí sinh. Xét từ việc chú rõ chữ xóa, chỗ móc... rất có thể là quyền chép lại để phòng ngừa nạn đổi quyền thi. Thứ hai, xét từ nội dung và cách thức hành văn, phần đầu của những ghi chép này có thiếu sót, phần giữa hình như cũng có thiếu sót, do đó không phải là một quyền thi hoàn chỉnh. Điều mà đoạn ghi chép này bàn tới là lựa chọn và sử dụng nhân tài, căn bản cũng không đề cập tới cái mà chính văn gọi là “*Dương sự*”. Thứ ba, đoạn văn tự này không thấy chép ở bản Viện Nghiên cứu Hán Nôm cũng chưa thấy có ai giới thiệu, cho rằng *Thủy mạt* có lời tựa thì thiếu bằng chứng. Thứ tư, xét từ văn bản, chính văn sao chép trên giấy kẻ khung của “Long Cương tàng bản”, còn văn tự ở quyền đầu lại sao chép trên giấy trắng không kẻ khung, hơn nữa phong cách thư pháp lại khác với chính văn. Cho nên, tôi cho rằng 2 trang văn tự ấy là do người ta đóng nhầm vào, không có mối liên hệ tất nhiên với chính văn.

“Chúng ta đều biết, điển tịch Hán Nôm Việt Nam trong quá trình lưu truyền, phần lớn truyền lại bằng những bản sao, hiện tượng sao chép chung, đóng chung thường hay xảy ra. Từ khía cạnh chính lý văn hiến mà nói, hiện tượng này là không thể bỏ qua. Sao chung, chép chung, đóng chung tiện cho việc lưu giữ văn hiến, chúng có giá trị nghiên cứu riêng. Còn về 2 trang văn tự ở quyền đầu bản Đại học Tổng hợp Hà Nội cũ, dù là chép chung, đóng chung một cách có ý thức, hay vô tình đóng lộn vào, đối với việc nghiên cứu chế độ khoa cử triều Nguyễn, chúng có thể còn có giá trị, nhưng đối với việc nghiên cứu sách *Thủy mạt* thì không có giá trị trực tiếp. Nguyễn Huy Tuân chỉ là một người ứng thi, có thể khẳng định, ông không phải là tác giả của *Thủy mạt*, có thể cũng không có quan hệ trực tiếp với bản sao *Thủy mạt* (...).

“3. Quan hệ của *Dương sự thủy mạt* với *Đại Nam thực lục*: *Thủy mạt* ghi chép sự giao thiệp và xung đột Pháp Việt, tức cái gọi là “*Dương sự*” ở Trung Kỳ triều Nguyễn. Trong lịch sử cận đại Việt Nam, cũng còn một tác phẩm quan trọng khác bao gồm nội dung ghi chép tương tự là *Thực lục*. So sánh 2 tác phẩm này, có thể giúp chúng ta nhận thức quan hệ giữa 2 bộ sử tịch đó, tìm hiểu giá trị sử liệu của *Thủy mạt*.

“*Thực lục* bắt đầu từ thời Minh Mệnh (1820-1840) do Sử quán triều Nguyễn không ngừng biên soạn, kéo dài mãi tới đầu thế kỷ XX; là một bộ chính sử của nhà nước, nó có nội dung phong phú, số quyển đồ sộ. Phần *Tiền biên* ghi chép giản lược lịch sử chính quyền họ Nguyễn ở Quảng Nam [chính xác là ở Đàng Trong - BT], là tiền thân của triều Nguyễn. Phần *Chính biên* thì ghi chép tỉ mỉ lịch sử thời kỳ thống trị của mấy đời quân chủ triều Nguyễn. Nếu tính chung toàn bộ phần *Tiền biên* và *Chính biên* của *Thực lục*, cũng như phần *Tiền biên* và *Chính biên* của *Liệt truyện* thì tổng cộng có tới 548 quyển. Sự kiện biên chép trong thời gian từ năm 1847 đến năm 1888 (cũng là năm khởi đầu và kết thúc của *Thủy mạt*) lần lượt thấy ở Kỷ thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, phần *Chính biên* của *Thực lục*.

“*Thực lục* căn cứ vào châu phê để biên soạn, đã phản ánh tình hình các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa triều Nguyễn, với nội dung đồ sộ, giá trị sử liệu rất cao. Về “*Dương sự*”, *Thực lục* cũng ghi chép rất nhiều, nhưng chỉ là một phần rất nhỏ trong khuôn khổ của bộ sử. *Thực lục* và *Thủy mạt* đều đã ghi chép “*Dương sự*”, vậy thì, những ghi chép về “*Dương sự*” ở 2 tác phẩm ấy có khác nhau gì không, có mối quan hệ nào không? Khi chỉnh lý *Thủy mạt*, chúng tôi phát hiện số lượng, nội dung, thậm chí lỗi hành văn, cách dùng từ trong ghi chép sự kiện của *Thủy mạt* đều giống với *Thực lục*. Rất rõ ràng, giữa 2 tác phẩm tồn tại quan hệ nhân tập. Chúng tôi cho rằng quan hệ nhân tập này biểu hiện cụ thể là *Thủy mạt* trích lục nội dung “*Dương sự*” ghi chép trong *Thực lục* mà không thể là *Thực lục* đã tham chiếu ghi chép của *Thủy mạt*. Kỷ thứ 3 phần *Chính biên* của *Thực lục* hoàn thành năm 1877, khắc in năm 1879, do đó, ghi chép sự kiện về năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) của *Thực lục* không thể lấy *Thủy mạt* viết sau năm 1888 làm bản nền.

“Chúng tôi đã chỉ rõ, *Thủy mạt* là sưu tập sử liệu chuyên đề về giao thiệp và xung đột Việt Pháp chép trong *Thực lục*. Qua so sánh thận trọng, có thể biết, “*Dương sự*” chép trong *Thực lục*, nội dung phong phú, nội dung về “*Dương sự*” ở các năm chép trong *Thủy mạt*, tuyệt đại bộ phận đều có thể tìm thấy nguyên văn trong *Thực lục*, nếu có sai biệt, cũng là rất nhỏ, chủ yếu là khi trích lục, *Thủy mạt* đã giản hóa về mặt văn tự. Còn nội dung về “*Dương sự*” một vài năm có chép trong *Thực lục*, lại không thấy ở *Thủy mạt* thì có thể là do tác giả của *Thủy mạt* có chọn lựa hoặc bỏ sót.”

Sau đó, Vu Hường Đông chỉ ra những sai khác về tên người, tên đất, thời gian và ghi chép một vài sự kiện giữa *Thực lục* và *Thủy mạt*:

“1. Khác nhau về tên người như: tháng 2 năm Tự Đức thứ 16 (1863), *Thủy mạt* ghi: “Sứ hai nước Phú-lăng-sa, Y-pha-nho là bọn Phô-na, Pha-lăng-y-ca (Pháp soái kiêm sứ) đến kinh sư”. *Thực lục* cũng ghi chép như vậy, nhưng, “Pha-lăng-y-ca” lại viết là “Pha-lăng-ca”, “Pháp soái kiêm sứ” viết là “giải sư kiêm sứ”. Lại như trận đánh ở tỉnh thành Sơn Tây tháng 10 năm Tự Đức thứ 36 (1883), *Thủy mạt* ghi: “Đề đốc Tam Tuyên Lưu Vĩnh Phúc và Thống lĩnh quân Thanh Đường Cảnh Tùng đôn đốc Lưu Vĩnh Thanh ra thành nghênh chiến”. *Thực lục* ghi là “Trương Vĩnh Thanh”. Có 5 chỗ khác nhau như vậy.

“2. Khác nhau về tên đất như: tháng 4, năm Tự Đức thứ 14 (1861), *Thủy mạt* ghi: “Nay Gia Định, Định Tường đường sá đã tiện, Vĩnh Long, Biên Hòa địa thế trở trọi cách trở”. “Biên Hòa”, *Thực lục* ghi là “An, Hòa”, tức An Giang, Hà Tiên. Lại như tháng 2 năm Tự Đức thứ 15 (1862), *Thủy mạt* ghi: “Văn Uyển biết (chúng) định gây mầm loạn, liền nghiêm lệnh cho quan Lãnh binh Tôn Thất, quyền sung Lãnh binh Nguyễn Đài, Lê Đình Cử (đều phái đi trú đồn Vĩnh Long)...”, “đồn Vĩnh Long” *Thực lục* ghi là “đồn Vĩnh Tùng”. Có 9 chỗ khác nhau như vậy, có một số chỗ có thể nhìn ra là do *Thủy mạt* viết sai.

“3. Khác nhau về thời gian chép việc: Mục tháng 5 năm Tự Đức thứ 17 (1864), *Thủy mạt* ghi: “Sứ thần toàn quyền Phan Thanh Giản trao đổi sắc văn với viên soái Pháp là Ha-ba-li. Sứ Pháp đã trở về, bọn Phan Thanh Giản dâng sớ xin chịu tội”. Cùng nội dung này, *Thực lục* ghi vào tháng 6 cùng năm, tường thuật khá tỉ mỉ. Có 6 chỗ khác nhau về thời gian như vậy. Trong đó có 3 chỗ thời gian ở *Thủy mạt* sớm hơn *Thực lục* 1 năm, tháng cũng không giống nhau; một chỗ số ngày khác nhau, đó là sự kiện tháng 10 năm Tự Đức thứ 36 (1883), quân Pháp tấn công cửa Bắc thành Hà Nội, quân giữ thành cầm cự với quân Pháp, *Thủy mạt* ghi là “cầm cự nhau 4, 5 ngày”, *Thực lục* ghi là “cầm cự nhau 17 ngày”.

“4. Khác nhau về tên quan chức: Năm Tự Đức thứ 29 (1876), *Thủy mạt* ghi: “Cho viên soái Pháp là Lê-na đặt dinh thự ở bờ nam Sông Hương của Kinh thành”. *Thực lục* ghi: “Cho Khâm sứ Pháp là Lê na...”. Năm Tự Đức thứ 36 (1883), *Thủy mạt* ghi: “Tá Viêm cùng bọn Tán tương Lê Tư Thứ đóng đồn ở ngoài cửa nam La thành”. “Tán tương” *Thực lục* chép là “Tham tán”. Chỉ có 2 trường hợp như thế này.

“5. Khác nhau về số người chết và bị thương khi chiến đấu, về số lượng binh đông, dinh quân, thuyền chiến như: tháng 10 năm Tự Đức thứ 11 (1858), *Thủy mạt* ghi: “Vua thấy trận này quân ta chết và bị thương ngang với giặc, nên miễn”. *Thực lục* ghi: “Vua thấy quân ta bị thương (10 người), bị chết (22 người, 2 cỗ voi), nhưng quân Tây cũng chết nhiều (45 tên), nên miễn.” Lại như tháng 3, năm Hàm Nghi nguyên niên (1885), *Thủy mạt* ghi: “Bấy giờ soái phủ Pháp bàn trích 6 nghìn lính của tỉnh này, trao cho súng diễn tập để lúc cần sai đi tiêu trừ”. *Thực lục* thì chép là “bàn trích 1 nghìn quân của tỉnh này”. Những con số khác nhau như vậy có 8 chỗ.

“6. Khác nhau trong ghi chép sự kiện như: tháng 4 năm Tự Đức thứ 12 (1859), *Thủy mạt* ghi: “Gia Định thì số thuyền hiện đậu ít, mà ở xa ngoài biển, tiến sát thực khó”. *Thực lục* ghi: “Gia Định thì số thuyền hiện đậu nhiều, mà ở gần mặt biển, tiến sát rất khó”. Chỗ này ghi chép ở hai sách khác nhau rất lớn. Có những chỗ chỉ là sai khác nhỏ, như tháng 6, năm Tự Đức thứ 36 (1883), *Thủy mạt* ghi: “Tháng 6 (ngày 16 tháng này Hoàng đế nước Anh băng), thuyền Pháp (1 to, 1 nhỏ) đi qua sông Hát Giang đến sông Nhật Chiêu”. *Thực lục* ghi: “Ngày 6, thuyền Pháp (1 to, 1 nhỏ) đi qua sông Hát Giang đến sông Nhật Chiêu”. Sai khác nhỏ của một vài sự kiện có khoảng hơn 10 chỗ.

“Qua so sánh trên đây, có thể thấy, *Thủy mạt* là trích lục chuyên đề về nội dung “Dương sự” ghi chép trong *Thực lục*, nhưng hai sách không hoàn toàn giống nhau, chỗ khác nhau, có thể là do trích lục sai, có thể là do người trích lục gia công giản hóa, có thể là do có căn cứ khác. Xét về mặt nội dung sử liệu chuyên đề về “Dương sự”, *Thủy mạt* vẫn có giá trị đáng được coi trọng. Trần Văn Giáp nói: “Vậy ta có thể coi sách này là một bộ dã sử về thời quân Pháp mới xâm lược nước ta.”

“Bộ sưu tập sử liệu *Thủy mạt* còn rất ít được chú ý ở Trung Quốc, chỉ có Từ Thiện Phúc, đã sử dụng những ghi chép của sách qua bản dịch Việt văn. Cần nói rằng, *Thủy mạt* có giá trị khi nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung-Pháp, lịch sử quan hệ Trung-Việt. Trích biên sử liệu *Thủy mạt* có tính chất chuyên đề, tạo thuận lợi rất lớn cho những ai tìm hiểu sự giao thiệp và xung đột Việt-Pháp, với những tư liệu liên quan. Dù trong *Thực lục* đã ghi chép nhiều sử liệu, thậm chí nhiều nội dung hơn, thuyết phục hơn *Thủy mạt*, nhưng *Thực lục* là một bộ sách của nhà nước, do triều đình nhà Nguyễn biên soạn, số quyển số tập rất đồ sộ, tra tìm rất bất tiện; còn *Thủy mạt* chuyên chép “Dương sự”, trong khuôn khổ không đến 10 vạn chữ, viết theo lối biên niên, tra tìm sử dụng tiện lợi hơn. Đối với các bộ sử đồ sộ, học giả Việt Nam xưa nay có truyền thống biên tập bản rút gọn kiểu “tiết yếu”, “toát yếu”. Như sau khi triều Nguyễn biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, thì đã có *Việt sử cương mục tiết yếu*. Kiểu tiết yếu này là sự cô đọng, rút gọn toàn bộ nội dung của nguyên tác, nhưng kiểu trích yếu chuyên đề như *Thủy mạt* đối với *Thực lục* này thì không thấy nhiều. Do đó, chỉnh lý xuất bản *Thủy mạt* dù là đối với việc nghiên cứu văn hiến lịch sử Việt Nam, hay là đối với việc nghiên cứu lịch sử cận đại, đều là có ý nghĩa.”

Ngoài ra, Vu Hường Đông còn dẫn liệu hai tài liệu nghiên cứu về *Dương sự thủy mạt* ở Trung Quốc như: Đới Khả Lai, Vu Hường Đông: “Về *Dương sự thủy mạt*, sử liệu chuyên đề Pháp xâm lược Việt Nam” (Tập san *Đông Nam Á tung hoành*, số 1, năm 1998, phát hành tại Nam Ninh), và Lư Tiểu Lợi: “Nghiên cứu bước đầu về *Dương sự thủy mạt*” - Luận văn thạc sĩ tại Đại học Trịnh Châu, năm 1995.

Ghi nhận những nghiên cứu bước đầu của cố học giả Việt Nam Trần Văn Giáp và những nghiên cứu mới của một người bạn Trung Quốc, đã quan tâm đến nguồn sử liệu

Việt Nam, cộng tác với tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu một bản dịch trọn vẹn *Dương sự thủy mạt* của nhóm dịch giả: Đông Hào-Trương Sỹ Hùng-Hàn Khánh, theo nguyên bản ký hiệu VHv.2373, hiện còn lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Dĩ nhiên, nhóm dịch giả có tham khảo phần nửa bản dịch từ liệu của cụ Trần Lê Hữu như Vu Hường Đông đã đề cập. Mặt khác, khi dịch theo bản VHv.2373 thì cấu tạo nội dung và hình thức văn tự *Dương sự thủy mạt* khác nhau nhiều điểm, kể cả nội dung và dạng tự so với hai bản của Viện Sử học và Khoa Sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

Trương Sỹ Hùng